

Số: /QĐ-BVTT

Thanh Hóa, ngày tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa; thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa; thuộc dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TÂM THẦN THANH HÓA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 54/2024/TT-BTC ngày 27/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bãi bỏ các thông tư của Bộ Tài chính quy định chi tiết về việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định 111/2025/QĐ-CTUBND ngày 29/8/2025 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-BVTT ngày 16/01/2026 của Giám đốc bệnh viện Tâm thần Thanh hóa về việc phê duyệt Kế hoạch mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BVTT ngày 05/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa về việc Phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa; thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa; thuộc dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT của Tổ chuyên gia; Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa; thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa; thuộc dự toán mua sắm: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600036224
- Tên gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 4.706.685.996 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ bảy trăm linh sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng chẵn).
- Chủ đầu tư: Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, một giai đoạn một túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 27 tháng

2. Thông tin về nhà trúng thầu: (Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: (Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

4. Thông tin về hàng hóa trúng thầu: (Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Khoa Dược-vật tư, thiết bị y tế phối hợp với các khoa, phòng có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định, Khoa Dược-vật tư, thiết bị y tế, Phòng Tài chính Kế toán, các phòng ban có liên quan và các nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Mạng đấu thầu Quốc gia;
- Lưu: VT, KD (Hồ sơ thầu).

GIÁM ĐỐC

Lê Bất Tân

Phụ lục 1
THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-BVTT ngày tháng 03 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa)

| STT | Mã số thuế | Tên nhà thầu | | Giá dự thầu | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|--------------|--------------|------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------|------------------------------|------------------------------|
| 1 | vn2800588271 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA | PP2600031638 | 3.300.000 | 3.300.000 | 24 tháng | 27 tháng |
| | | | PP2600031639 | 44.730.000 | 44.730.000 | | |
| | | | PP2600031640 | 4.830.000 | 4.830.000 | | |
| | | | PP2600031641 | 15.010.000 | 15.010.000 | | |
| | | | PP2600031642 | 7.425.000 | 7.425.000 | | |
| | | | PP2600031643 | 111.000.000 | 111.000.000 | | |
| | | | PP2600031644 | 59.250.000 | 59.250.000 | | |
| | | | PP2600031645 | 13.250.000 | 13.250.000 | | |
| | | | PP2600031646 | 1.276.000 | 1.276.000 | | |
| | | | PP2600031647 | 1.561.653.000 | 1.561.653.000 | | |
| | | | PP2600031648 | 10.500.000 | 10.500.000 | | |
| | | | PP2600031649 | 348.952.800 | 348.952.800 | | |
| | | | PP2600031650 | 32.400.000 | 32.400.000 | | |
| | | | PP2600031651 | 178.520.000 | 178.520.000 | | |
| | | | PP2600031652 | 535.405.000 | 535.405.000 | | |
| | | | PP2600031653 | 589.560.000 | 589.560.000 | | |
| | | | PP2600031654 | 653.821.000 | 653.821.000 | | |
| | | | PP2600031655 | 254.640.000 | 254.640.000 | | |
| PP2600031656 | 21.450.000 | 21.450.000 | | | | | |

Phụ lục 2

THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU, CÁC PHẦN/LÔ KHÔNG ĐƯỢC LỰA CHỌN

Gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-BVTT ngày tháng 03 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa)

| STT | Mã số thuế | Tên nhà thầu | Lý do không được lựa chọn |
|------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1 | vn0104742253 | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ Y TẾ PHƯƠNG TÂY: Phần/lô không được lựa chọn PP2600031653 | Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại chương V, E-HSMT |

Phụ lục 3
DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2026-2028 tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-BVTT ngày tháng 03 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa)

Nhà thầu trúng thầu : Công ty Cổ phần Thiết bị vật tư y tế Thanh Hóa

| STT | Mã phần (lô) | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Số lưu hành hoặc GPNK | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Đặc tính, thông số kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|---------|------------|
| 1 | PP260 00316 38 | Thuốc nhuộm giemsa | Giemsa | 998440 | Giemsa | 250001 795/PC BB-HN | Tây Ban Nha | Quimica Clinica Aplicada, S.A | Dùng để nhuộm tế bào máu ngoại vi và tế bào u xơ tủy xương. Thành Phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa 7.0 g/L, methanol 50%; Glycerol 50%. Thuốc thử được bảo quản ở nhiệt độ 15-30oC | Chai 500 ml | ml | 2.000 | 1.650 | 3.300.000 |
| 2 | PP260 00316 39 | Ống nghiệm nhựa có nắp đậy nước tiểu (KT 16x100 mm, V=10ml) | Ống nghiệm nhựa PS 16x100mm, nút xanh | PFA00 50106 | Polygreen | 220002 610/PC BA-HN | Việt Nam | Công ty TNHH Polygreen Việt Nam, Việt Nam | Ống nghiệm nhựa có nắp đậy nước tiểu. Chất liệu nhựa PS, màu trắng trong, có nắp. Dung tích 10ml. Kích thước 16x100mm. | Túi 200 ống | Cái | 63.000 | 710 | 44.730.000 |
| 3 | PP260 00316 40 | Cồn 70° | Cồn 70 độ | CE70 | Cồn 70 độ | 250002 506/PC BB-HN | Việt Nam | Thuận Phát | Cồn 70 độ, sử dụng trong y tế. | Can 30 lít | ml | 230.000 | 21 | 4.830.000 |
| 4 | PP260 00316 41 | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh | Chế phẩm sát khuẩn tay dùng trong gia dụng và y tế ASIRUB | ASR | Asimec | VNDP- HC- 615-04- 12 | Việt Nam | Minh Hưng Pharma | Thành phần: 75%tt/tt Ethanol 8%tt/tt Isopropyl Alcohol 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100% Tiêu chuẩn: | Chai 500ml 20 chai/thùng | ml | 190.000 | 79 | 15.010.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|-------|--------|-------------|
| | | | | | | | | | ISO 9001:2015 ISO 13485 :2016 Quy cách: Chai 500ml | | | | | |
| 5 | PP260 00316 42 | Giấy siêu âm | Giấy in nhiệt siêu âm Unifon | UPP- 110S | UPP- 110S | 210000 016/PC BA-TH | Trung Quốc | SHENZHEN UNITE FOISON TECHNO LOGY CO.,LIM ITED/ Trung Quốc | Dùng cho các đồng máy in siêu âm - Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. - Kích thước 110 mm × 20 m | Cuộn/t úi | Cuộn | 150 | 49.500 | 7.425.000 |
| 6 | PP260 00316 43 | Phim khô laser 25x30cm (10x12") | Phim in laser AERMEI AMV kích cỡ 25x30cm (10x12") | 670786 3 | AERMEI AMV | 220003 483/PC BA-HN | Trung Quốc | Rayco (Xiamen) Medical Products Company Limited | Phim khô laser kích cỡ 25x30cm (10x12 inch) - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ trương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester- Hỗ trợ lớp nền sập si 7- mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral polyvinyl alcohol- polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16-27 °C hoặc 60-80 °F và điều kiện độ ẩm 30- 50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ | 125 tờ/hộp. | Tờ | 5.000 | 22.200 | 111.000.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------------------|------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|-------|--------|------------|
| | | | | | | | | | <p>thống máy in phim laser Trimax của Bệnh viện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phim được kết hợp với máy in laser Trimax của hãng Carestream để kích hoạt tính năng kiểm soát chất lượng hình ảnh tự động (AIQC). - AIQC hiệu chỉnh máy in Laser để tối ưu hóa chất lượng – và để giúp đảm bảo độ tương phản và mật độ đáp ứng các tùy chọn mà người dùng đặt trước. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA - Đóng gói 125 tờ/hộp. | | | | | |
| 7 | PP260 00316 44 | Phim CT scanner Trimax (35x43cm) | Phim in laser AERMEI AMV kích cỡ 35x43cm (14x17") | 670784 8 | AERMEI AMV | 220003 483/PC BA-HN | Trung Quốc | Rayco (Xiamen) Medical Products Company Limited | <p>Phim khô laser kích cỡ 35x43 cm (14x17 inch)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester- Hỗ trợ lớp nền sấp si 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 30– | 125 tờ/hộp. | Tờ | 1.500 | 39.500 | 59.250.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----|--------|------------|
| | | | | | | | | | <p>50 % RH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax của Bệnh viện - Phim được kết hợp với máy in laser Trimax của hãng Carestream để kích hoạt tính năng kiểm soát chất lượng hình ảnh tự động (AIQC). - AIQC hiệu chỉnh máy in Laser để tối ưu hóa chất lượng – và để giúp đảm bảo độ tương phản và mật độ đáp ứng các tùy chọn mà người dùng đặt trước. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA - Đóng gói 125 tờ/hộp. | | | | | |
| 8 | PP260 00316 45 | Giấy điện tim 6 cần | Giấy điện tim 6 cần (sọc đỏ, square mark) Kích thước: 110mm x 140mm x 200 tờ | 110*140*200/ ECG Paper | 110*140*200/ ECG Paper | 200000 056/PC BA- HCM | Trung Quốc | Tianjin Grand Paper Industry CO., Ltd./ Trung Quốc | <p>"- Thành phần: Chất liệu giấy in nhiệt, có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: Dạng tập, kích thước khoảng 110 x 140mm (rộng x dài). Số lượng ≥ 200 tờ/tập. - Phù hợp với máy điện tim 6 cần của hãng : Nihon Kohden" | Túi 01 tập | Tập | 500 | 26.500 | 13.250.000 |
| 9 | PP260 00316 46 | Giấy điện tim 12 cần | Giấy điện tim N.K.9130/1350, RQW 210-3-140 (Giấy trắng | 210*140*200/ ECG Paper | 210*140*200/ ECG Paper | 200000 056/PC BA- HCM | Trung Quốc | Tianjin Grand Paper Industry CO., Ltd./ | <p>Kích thước 210mm x 140mm x 200 sheets, sử dụng được cho máy điện tim 12 cần, hãng sản xuất: Nihon Kohden</p> | Túi 01 tập | Tập | 20 | 63.800 | 1.276.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------|-----------------|------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----|--------|-------|-------------|----------------------|
| | | | không sọc) Kích thước: 210mm x 140mm x 200 tờ | | | | | Trung Quốc | | | | | | | |
| 10 | PP260 00316 47 | HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU-480, HÃNG SX: BECKMANCOULTER | | | | | | | | | | | | | 1.561.653.000 |
| 10.1 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose | GLUCOSE | 11504 | GLUCO SE | 220002 737/PC BB- BYT | Tây Ban Nha | Biosyste ms S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5; Chất hiệu chuẩn chứa Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL; Phương pháp: Quang phổ, Glucose Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Dịch não tủy; Giới hạn phát hiện: 0,23 mg/dL (0,0126 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL (27,5 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 3% | 1x500 mL+1x 5mL | ml | 16.000 | 1.950 | 31.200.000 | |
| 10.2 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV | UREA/BUN -UV | 11516 | UREA/B UN-UV | 210033 1ĐKHLH /BYT- TB-CT | Tây Ban Nha | Biosyste ms S.A/ Tây Ban Nha | Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: Thuốc thử A chứa dung dịch đệm Tris 100 mmol/L, 2- oxoglutarat 5,6 mmol/L, urease > 140 U/mL, glutamat dehydrogenase > 140 U/mL, ethylenglycol | 4x40m L + 4x10m L + 1x5mL | ml | 24.000 | 7.620 | 182.880.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|-----------------------------------------|------------|-------|------------|--------------------|-------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|-------|------------|--|
| | | | | | | | | | 220 g/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0; Thuốc thử B chứa NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Chất hiệu chuẩn chứa Glucose 100 mg/dL, ure 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL; Phương pháp: Quang phổ, Urease/Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 2,5 mg/dL ure (1,17 mg/dL BUN hoặc 0,42 mmol/L ure); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL ure (140 mg/dL BUN hoặc 50 mmol/L ure); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5% | | | | | |
| 10.3 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine | CREATININE | 12502 | CREATININE | 220003009/PCBB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Thuốc thử A chứa Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa; Thuốc thử B chứa Acid picric 25 mmol/L; Phương pháp: Jaffé Compensated; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,1 mg/dL (8,57 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 20 mg/dL (1768 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 4,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6% (huyết thanh, nước tiểu) | 5x50mL+5x50mL | ml | 16.000 | 4.680 | 74.880.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|------|--------------------------------------------|---------------|-------|---------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----|--------|--------|-------------|
| 10.4 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol | CHOLESTEROL | 12505 | CHOLESTEROL | 220003 046/PC BB- BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Thuốc thử chứa Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Đo quang, Cholesterol Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,9 mg/dL (0,023 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL (26 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,5% | 10x50 mL | ml | 15.000 | 5.200 | 78.000.000 |
| 10.5 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides | TRIGLYCERIDES | 12528 | TRIGLYCERIDES | 220003 148/PC BB- BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm Pipes (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glycerol Phosphate Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết | 10x50 mL | ml | 15.000 | 10.900 | 163.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----|--------|-------|-------------|
| | | | | | | | | | thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,4 mg/dL (0,05 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 600 mg/dL (6,78 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 3% | | | | | |
| 10.6 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT | ASPARTAT E AMINOTR ANSFERAS E (AST/GOT) | 11567 | ASPART ATE AMINO TRANSF ERASE (AST/G OT) | 220002 687/PC BB- BYT | Tây Ban Nha | Biosyste ms S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2- oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 1,67 U/L (0,028 μkat/L); Giới hạn tuyến tính: 800 U/L (13,3 μkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 6% | 1x400 mL+ 1x100 mL | ml | 17.000 | 5.750 | 97.750.000 |
| 10.7 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT | ALANINE AMINOTR ANSFERAS E (ALT/GPT) | 11568 | ALANIN E AMINO TRANSF ERASE (ALT/GP T) | 220002 687/PC BB- BYT | Tây Ban Nha | Biosyste ms S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3; Thuốc thử B chứa NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid | 1x400 mL+ 1x100 mL | ml | 17.000 | 5.920 | 100.640.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|------------------------------------------------|-----------------|-------|-----------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|-------|------------|--|
| | | | | | | | | | 9,5 g/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 1,6 U/L (0,027 μ kat/L); Giới hạn tuyến tính: 800 U/L (13,3 μ kat/L); Độ lặp lại: CV \leq 2%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,5% | | | | | |
| 10.8 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid | URIC ACID | 11521 | URIC ACID | 210033 1ĐKLH /BYT- TB-CT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid uric; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfon at 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8; Chất hiệu chuẩn chứa Acid uric 6 mg/dL (357 μ mol/L); Phương pháp: Quang phổ, Uricase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,02 mg/dL (1,19 μ mol/L); Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL (1487 μ mol/L); Độ lặp lại: CV \leq 1%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,5% | 1x200 mL+1x 5mL | ml | 5.000 | 7.850 | 39.250.000 | |
| 10.9 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần | PROTEIN (TOTAL) | 11572 | PROTEIN (TOTAL) | 210032 5ĐKLH /BYT- TB-CT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein; Thành phần: Thuốc thử chứa Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 | 1x250 mL+ 1x5mL | ml | 9.600 | 1.590 | 15.264.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|-------|------------|--|
| | | | | | | | | | mol/L, chất tẩy rửa; Chất chuẩn chứa Albumin bò; Phương pháp: Quang phổ, Biuret; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,6 g/L; Giới hạn tuyến tính: 150 g/L; Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2% | | | | | |
| 10.10 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium theo phương pháp Arsenazo | CALCIUM- ARSENAZ O | 11570 | CALCIU M- ARSEN AZO | 220002 717/PC BB- BYT | Tây Ban Nha | Biosyste ms S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calci; Thành phần: Thuốc thử chứa Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L; Chất hiệu chuẩn chứa Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magnesi 2 mg/dL; Phương pháp: Quang phổ, Arsenazo III; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dL (0,05 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 18 mg/dL (4,5 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3% | 1x200 mL+1x 5mL | ml | 8.000 | 5.090 | 40.720.000 | |
| 10.11 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin | ALBUMIN | 11573 | ALBUM IN | 210032 5ĐKLH /BYT- TB-CT | Tây Ban Nha | Biosyste ms S.A/ Tây Ban Nha | Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Thuốc thử chứa Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1; Chất hiệu chuẩn chứa Albumin bò; Phương pháp: Quang phổ, Bromocresol Green; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn định lượng: 3,72 g/L; Giới hạn tuyến tính: 70 g/L; Độ | 1x250 mL+1x 5mL | ml | 7.600 | 2.100 | 15.960.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|--------------------------------------------------|--------------------|-------|--------------------|----------------------------|-------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----|--------|-------|------------|
| | | | | | | | | | lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6% | | | | | |
| 10.12 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần | BILIRUBIN (TOTAL) | 21506 | Bilirubin (Total) | 250002 285/PC BB-HN | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Thuốc thử A chứa acid phosphoric 188 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,109 mg/dL (1,86 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 38 mg/dL (650 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5% | 8x60ml +8x15 mL | ml | 17.000 | 5.700 | 96.900.000 |
| 10.13 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | BILIRUBIN (DIRECT) | 12504 | BILIRUBIN (DIRECT) | 220003 009/PC BB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: Thuốc thử A chứa Phosphoric acid 90 mmol/L, HEDTA 4,5 mmol/L, natri clorid 50 mmol/L, pH 1,5; Thuốc thử B chứa 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,07 mg/dL (1,15 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 15 mg/dL (257 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 8,5% | 5x40m L+5x10 mL | ml | 17.000 | 5.700 | 96.900.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|------------------------|-------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----|-------|---------|------------|
| 10.14 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) | γ -GLUTAMYL TRANSFERASE (γ -GT) | 11520 | gamma-GLUTAMYLTRANSFERASE (gamma-GT) | 220003585/PCBB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A./Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-GT; Thành phần: Thuốc thử A chứa Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9; Thuốc thử B chứa gamma-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 1,6 U/L (0,03 μ kat/L); Giới hạn tuyến tính: 600 U/L (10 μ kat/L); Độ lặp lại: CV \leq 2%; Độ chum toàn phần: CV \leq 5% | 1x160 mL+1x40mL | ml | 7.000 | 11.800 | 82.600.000 |
| 10.15 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron-Ferrozine | IRON - FERROZINE | 11509 | IRON-FERROZINE | 220003078/PCBB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A./Tây Ban Nha | Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Thuốc thử A chứa Guanidin clorid 1,0 mol/L, đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0; Thuốc thử B chứa Ferrozin 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L; Chất hiệu chuẩn chứa Sắt 200 μ g/dL (35,8 μ mol/L); Phương pháp: Đo quang, Ferrozine; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Dải đo: 33,2 - 1000 μ g/dL; Giới hạn phát hiện: 6,17 μ g/dL (1,10 μ mol/L); Độ lặp lại: CV \leq 7,5%; Độ chum toàn phần: CV \leq 8% | 4x40mL+4x10 mL+1x5mL | ml | 6.000 | 15.250 | 91.500.000 |
| 10.16 | | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | BIOCHEMISTRY CALIBRATOR | 18011 | BIOCHEMISTRY CALIBRATOR | 2100292ĐKLH/ BYT-TB-CT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A./Tây Ban Nha | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 33 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh bò | 1x5ml | ml | 140 | 115.200 | 16.128.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|---------------------------------------|----------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----|-----|---------|------------|
| 10.17 | | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 | BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II | 18043 | BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II | 220003 586/PC BB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người | 5x5ml | ml | 600 | 128.200 | 76.920.000 |
| 10.18 | | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1 | BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I | 18042 | BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I | 220003 586/PC BB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người | 5x5ml | ml | 600 | 128.200 | 76.920.000 |
| 10.19 | | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol | ETHANOL | 21789 | Ethanol | 220002 876/PC BB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL (1,76 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL (65,1 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5% | 2x20mL+2x7 mL | ml | 740 | 53.200 | 39.368.000 |
| 10.20 | | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol | Ammonia Ethanol CO2 calibrator | 18065 | AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR | 220002 863/PC BB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A/ Tây Ban Nha | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat | 2x5mL | ml | 70 | 68.500 | 4.795.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------|--------------------------------|--------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------|-----------|------------|
| 10.21 | | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm Ethanol | Ammonia Ethanol CO2 control I | 18063 | AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I | 220002864/PCBB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A./Tây Ban Nha | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat | 3x5mL | ml | 130 | 102.300 | 13.299.000 |
| 10.22 | | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm Ethanol | Ammonia Ethanol CO2 Control II | 18064 | AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II | 220002864/PCBB-BYT | Tây Ban Nha | Biosystems S.A./Tây Ban Nha | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat | 3x5mL | ml | 130 | 102.300 | 13.299.000 |
| 10.23 | | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | Wash Solution | ODR2000 | Wash Solution | 250002084/PCBA-HN | Ai Len | Beckman Coulter Ireland Inc./ Ai-len | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. | 1X5L | ml | 68.000 | 875 | 59.500.000 |
| 10.24 | | Dây bơm máy sinh hóa | Roller Tubing (2pcs/bag) | MU962300 | Roller Tubing (2pcs/bag) | 107139435540 | Nhật Bản | Beckman Coulter/Nhật Bản | Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm). | Túi 01 cái | cái | 4 | 1.495.000 | 5.980.000 |
| 10.25 | | Rack QC | NE Rack Green | C48828 | NE RACK GREEN | 107829805900 | Nhật Bản | Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản | Làm từ nhựa. Dùng cho đường kính ống 11.5-16.0 (mm). Cao: 4.1 cm, rộng 1.9 cm, dài 17.4 cm (+ 5%). Màu xanh lá cây. Dùng đặt mẫu kiểm soát chất lượng. | Túi 01 cái | cái | 1 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 10.26 | | Rack Calibrator | Rack Yellow | C48830 | NE RACK YELLOW | 106837521600 | Nhật Bản | Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản | Làm từ nhựa. Dùng cho đường kính ống 11.5-16.0 (mm). Cao: 4.1 cm, rộng 1.9 cm, dài 17.4 cm (+ 5%). Màu vàng. Sử dụng đặt mẫu hiệu chuẩn. | Túi 01 cái | cái | 1 | 4.500.000 | 4.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|---------------------------------|-------------------------|----------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------|-------|-----------|-------------------|
| 10.27 | | Rack chạy cấp cứu | Rack Red (NE) | C48829 | NE RACK RED | 107829 805900 | Nhật Bản | Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản | Làm từ nhựa. Dùng cho đường kính ống 11.5-16.0 (mm). Cao: 4.1 cm, rộng 1.9 cm, dài 17.4 cm (+ 5%). Màu đỏ. Sử dụng cho mẫu cấp cứu. | Túi 01 cái | cái | 1 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 10.28 | | Rack chạy bệnh nhân | White Rack | C48826 | NE Rack White | 106393 691500 | Nhật Bản | Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản | Giá đựng ống mẫu bệnh phẩm, Làm bằng nhựa | Bộ 10 cái | cái | 1 | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 10.29 | | Rack Blank | RACK BLUE(NE) | C48827 | NE RACK BLUE | 107219 230530 | Nhật Bản | Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản | Làm từ nhựa. Dùng cho đường kính ống 11.5-16.0 (mm). Cao: 4.1 cm, rộng 1.9 cm, dài 17.4 cm (+ 5%). Màu xanh da trời. Dùng đặt mẫu trắng. | Túi 01 cái | cái | 1 | 3.350.000 | 3.350.000 |
| 10.30 | | Bóng đèn máy sinh hóa | Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W | MU988 800 | Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W | 107139 435540 | Nhật Bản | Beckman Coulter/ Nhật Bản | Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa. | 01 Cái/ Hộp | cái | 6 | 4.850.000 | 29.100.000 |
| 11 | PP260 00316 48 | TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT DÙNG CHO MÁY CARESENS- N HÃNG I-SENS/HÀN QUỐC | | | | | | | | | | | | 10.500.000 |
| 11.1 | | Test thử đường huyết | CareSens N Blood Glucose Test Strips | CareSens N | CareSens N | 240465 7ĐKLH /BYT/H TTB | Hàn Quốc | i-SENS, Inc. | - Test thử đường huyết tương thích với Máy thử đường huyết CareSens N Voice, CareSens N với các thông số như sau: + Phạm vi đo: 20-600 mg/dL (1.1-33.3mmol/L) + Mẫu máu tối thiểu 0.5µl + Thời gian đo & hiện kết quả: 05 giây + Phương pháp Enzyme: GOD | Hộp 50 test | Test | 1.400 | 7.500 | 10.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|----------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|---------------------------------------|----------------------|--------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------|--------|--------|-------------|-------------------|
| 12.1 | | Hóa chất nội kiểm mức 1 cho máy nước tiểu | Liquichek Urinalysis Control, Level 1 | 436 | Liquichek Urinalysis Control, Level 1 | 220002 246/PC BB-BYT | Hoa Kỳ | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C | Hộp (12 lọ x 12 ml) | ml | 336 | 34.900 | 11.726.400 | |
| 12.2 | | Hóa chất nội kiểm mức 2 cho máy nước tiểu | Liquichek Urinalysis Control, Level 2 | 437 | Liquichek Urinalysis Control, Level 2 | 220002 246/PC BB-BYT | Hoa Kỳ | Bio-Rad Laboratories Inc. | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C | Hộp (12 lọ x 12 ml) | ml | 336 | 34.900 | 11.726.400 | |
| 12.3 | | Test thử nước tiểu 11 thông số COMBINA 11S | Combina 11S | 23111 | Human | 220001 521/PC BB-HCM | Đức | Analyticon Biotechnologies AG | Que thử sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu, bao gồm 11 thông số | Hộp/ 150 que | Test | 35.000 | 9.300 | 325.500.000 | |
| 13 | PP260 00316 50 | TEST DÙNG CHO MÁY NƯỚC TIỂU 13 THÔNG SỐ COMBILYSER 13 | | | | | | | | | | | | | 32.400.000 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|------|--------------------------------|-----------------|-------|-------|--------------------------------|------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------|-------|--------|------------|
| 13.1 | Test thử nước tiểu 13 thông số | HumaCombi na 13 | 22130 | Human | 250004 088/PC BB- HCM | Trung Quốc | Beijing HumaD X Tech Co.,Ltd | Que thử nước tiểu để đọc trực quan hoặc dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu. Bao gồm 13 thông số: - Urobilinogen: Diazonium salt 0.3% - Bilirubin: Diazonium salt 0.6% - Ketones: Sodium nitroprusside 5.9% - Creatinine: 3,5-Dinitrobenzoic acid 4.5% - Blood: Diisopropylbenzene-dihydroperoxide 26.0%, Tetramethylbenzidine 1.6% - Protein: Tetra bromophenol blue 0.2% - Microalbumin: Sulfone phthalein 2.4% - Nitrite: p-Arsan Ilic acid 1.4%, Tetrahydroquinoline 0.9% - Leucocytes: Pyrrole amino acid ester 4.3%, Diazonium salt 0.5% - Glucose: Glucose oxidase 1.8%, Peroxidase 0.4%, Potassium iodide 0.3% - Specific Gravity: Bromothymol blue 4.8%, Poly (methyl vinyl ether/maleic anhydride) 90.6% - pH: Bromocresol green 3.6%, Bromothymol blue 55.1% - Ascorbic acid: 2,6-Dichlorophenolindophenol 1.0% Hạn mở nắp: 1 tháng | Hộp/100 que | Test | 3.000 | 10.800 | 32.400.000 |
|------|--------------------------------|-----------------|-------|-------|--------------------------------|------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------|-------|--------|------------|

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|--------|--|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | | ở 2 - 30 oC ở nơi khô ráo, không bảo quản trong tủ lạnh Đóng gói: 100 tests/hộp | | | | | | |
| 14 | PP260 00316 51 | HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY NƯỚC TIỂU DIRUI- H 100, HÃNG SX: TRUNG QUỐC | | | | | | | | | | | | | | 178.520.000 |
| 14.1 | | Hóa chất nội kiểm mức 1 cho máy nước tiểu | URINALYSIS CONTROL – LEVEL 1 - (URNAL CONTROL 1) | UC503 3 | URINALYSIS CONTROL – LEVEL 1 - (URNAL CONTROL 1) | 220001 455/PC BB- BYT | Vuong Quốc Anh | Randox Laborato ries Limited | Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa 13 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày hoặc nhúng 20 lần que thử vào lọ mẫu tại 2-25°C | 12x12 ml | ml | 340 | 64.000 | | 21.760.000 | |
| 14.2 | | Hóa chất nội kiểm mức 2 cho máy nước tiểu | URINALYSIS CONTROL – LEVEL 2 - (URNAL CONTROL 2) | UC503 4 | URINALYSIS CONTROL – LEVEL 2 - (URNAL CONTROL 2) | 220001 455/PC BB- BYT | Vuong Quốc Anh | Randox Laborato ries Limited | Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa 13 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày hoặc nhúng 20 lần que thử vào lọ mẫu tại 2-25°C | 12x12 ml | ml | 340 | 64.000 | | 21.760.000 | |
| 14.3 | | Test thử nước tiểu 11 thông số DIRUI- H 100 | H11- Que thử xét nghiệm định tính và bán định lượng 11 thông số nước tiểu | H11 | H11 | 220001 511/PC BB-HN | Trung Quốc | Dirui/ Trung Quốc | Test thử nước tiểu 11 thông số sử dụng được cho máy nước tiểu DIRUI- H 100, hãng sản xuất: Trung Quốc | 100 test/hộp | Test | 30.000 | 4.500 | | 135.000.000 | |
| 15 | PP260 00316 52 | HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HUMACOUNT- 60TS-HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC | | | | | | | | | | | | | 535.405.000 | |
| 15.1 | | Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học | HC-Lyse CF | 17400/ 22 | Human | 230000 284/PC BB- HCM | Đức | HUMA N Gesellsc haft für Biochem | Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Quaternary ammonium salt 27 g/l | Hộp (2 x 1 L) | ml | 26.000 | 2.350 | | 61.100.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|---------------------------------------------------|--------------|----------|-------|--------------------|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|---------|-------|-------------|
| | | | | | | | | ica und Diagnostica mbH | (2.7 %) Detergent (Tergitol TMN6) 0,02% Preservative (Ethylhexadecylamm onium bromide) 1 g/l (0,1%) Sodium sulfate 1 g/l (0,1%) - Đóng gói: 2x1L - Độ bền sau mở nắp: 90 ngày - TCCL: CE, ISO 13485 | | | | | |
| 15.2 | | Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học | HC - DILUENT | 17400/11 | Human | 210000701/PCBA-HCM | Đức | HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH | Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Sodium chloride 2.5 g/l (0.25 %) Inorganic phosphate buffer 5.6 g/l (0.56 %) Sodium sulphate 10 g/l (1 %) EDTA < 1 g/l (< 0.1 %) Preservative (sodium azide) < 0.5 g/l (< 0.05 %) -Đóng gói: 1x 20L - TCCL: CE, ISO 13485 | Thùng/20L | ml | 855.000 | 159 | 135.945.000 |
| 15.3 | | Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học | HC-CLEANER | 17400/31 | Human | 210000677/PCBA-HCM | Đức | HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH | Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Sodium phosphate 2,61 g/l Potassium phosphate 0.23 g/l EDTA 0.29 g/l Surfactant (Polydocanol) 0.95 g/l Preservative (Sodium azide) 0.5 g/l Bromocresol Green < 0.001 g/l - Đóng gói: 1L | Hộp/1L | ml | 16.000 | 1.100 | 17.600.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-------|--------------------------------|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----|----|-----------|-------------|--|
| | | | | | | | | | - Độ bền sau khi mở nắp: 90 ngày -TCCL: CE, ISO 13485 | | | | | | |
| 15.4 | | Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | HC-CONTROL | 17400/40 | Human | 230000 284/PC BB- HCM | Mỹ | R&D Systems, Inc | Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Đóng gói: [CẤP ĐỘ 1] 2.5 ml khoảng thấp (nắp xanh da trời) [CẤP ĐỘ 2] 2.5 ml khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) [CẤP ĐỘ 3] 2.5 ml khoảng cao (nắp đỏ) - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu -TCCL: CE, ISO 13485 | Hộp (3 x 2.5ML) | ml | 88 | 1.215.000 | 106.920.000 | |
| 15.5 | | Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | HC-CONTROL | 17400/40 | Human | 230000 284/PC BB- HCM | Mỹ | R&D Systems, Inc | Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Đóng gói: [CẤP ĐỘ 1] 2.5 ml khoảng thấp (nắp xanh da trời) [CẤP ĐỘ 2] 2.5 ml khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) [CẤP ĐỘ 3] 2.5 ml khoảng cao (nắp đỏ) - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu -TCCL: CE, ISO 13485 | Hộp (3 x 2.5ML) | ml | 88 | 1.215.000 | 106.920.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------|--------------------------------|--------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----|----|-----------|-------------|--------------------|
| 15.6 | | Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | HC-CONTROL | 17400/40 | Human | 230000 284/PC BB- HCM | Mỹ | R&D Systems, Inc | Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Đóng gói: [CẤP ĐỘ 1] 2.5 ml khoảng thấp (nắp xanh da trời) [CẤP ĐỘ 2] 2.5 ml khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) [CẤP ĐỘ 3] 2.5 ml khoảng cao (nắp đỏ) - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu -TCCL: CE, ISO 13485 | Hộp (3 x 2.5ML) | ml | 88 | 1.215.000 | 106.920.000 | |
| 16 | PP260 00316 53 | HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC ANPHA, CELLTAC F(MEK -6420K, MEK-8222K), HÃNG SX:NIHONKONDEN | | | | | | | | | | | | | 589.560.000 |
| 16.1 | | Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | MEK-3DH | MEK-3DH | MEK-3DH | 250000 055/PC BB-BN | Hoa Kỳ | R&D Systems, Inc. | Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE -Có CFS Nhật Bản (G7) | Lọ 2 ml | ml | 52 | 1.250.000 | 65.000.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|--------------------------------|---------------------------|--------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|-----|-----------|-------------|
| 16.2 | | Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | MEK-3DL | MEK-3DL | MEK-3DL | 250000 055/PC BB-BN | Hoa Kỳ | R&D Systems, Inc. | Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE -Có CFS Nhật Bản (G7) | Lọ 2 ml | ml | 52 | 1.250.000 | 65.000.000 |
| 16.3 | | Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | MEK-3DN | MEK-3DN | MEK-3DN | 250000 055/PC BB-BN | Hoa Kỳ | R&D Systems, Inc. | Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE -Có CFS Nhật Bản (G7) | Lọ 2 ml | ml | 104 | 1.250.000 | 130.000.000 |
| 16.4 | | Hóa chất chuẩn máy cho máy huyết học 3 thành phần bạch cầu | Hematology Calibrator/ MEK-CAL | MEK-CAL | Hematology Calibrator/ MEK-CAL | 250000 037/PC BB-BN | Hoa Kỳ | R&D Systems, Inc. | Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi | Lọ 2ml | ml | 10 | 1.350.000 | 13.500.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------|----------------------------------|---------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------|-------|-------------|
| | | | | | | | | | mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE -Có CFS Nhật Bản (G7) | | | | | |
| 16.5 | | Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học | Isotonac·3/ MEK-640 | T436D | Isotonac· 3/ MEK- 640 | 260000 001/PC BA-BN | Nhật Bản | Nihon Kohden Tomioka Corporat ion | Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sul phate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7) | Can 18.000 ml | ml | 1.026.000 | 145 | 148.770.000 |
| 16.6 | | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | Hemolynac· 3N/ MEK- 680 | T498 | Hemolyn ac·3N/ MEK- 680 | 260000 003/PC BB-BN | Nhật Bản | Nihon Kohden Tomioka Corporat ion | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7) | Can 500 ml | ml | 16.000 | 5.420 | 86.720.000 |
| 16.7 | | Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học | Cleanac/ MEK-520 | T438 | Cleanac/ MEK- 520 | 260000 002/PC BA-BN | Nhật Bản | Nihon Kohden Tomioka Corporat ion | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: | Can 5.000m l | ml | 60.000 | 762 | 45.720.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|---------------|---------------------------|----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|--------|-----------|-------------|--------------------|
| | | | | | | | | | nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7) | | | | | | |
| 16.8 | | Dây bơm máy huyết học | Pump tube (N) | T462 | Pump tube (N) | 106469 866200 | Nhật Bản | Nihon Kohden Corporation | Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiết trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: -40°C Nhiệt độ tối đa: 135°C | Túi 1 chiếc | Cái | 17 | 2.050.000 | 34.850.000 | |
| 17 | PP260 00316 54 | HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC AQUARIUS 3, HÃNG SẢN XUẤT: DIATRON MI PLC | | | | | | | | | | | | | 653.821.000 |
| 17.1 | | Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học | Diatro Lyse Diff HK | D2011 HK | DIATRON | 240002 770/PC BB-HN | HUNGARY | DIATRON MI PLC | Thành phần: Chất nền < 3.5% Dung dịch đệm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1,0 g/cm ³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 7.5 Dung môi hữu cơ: <1% Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 3.5 (3.0 – 5.0) mS/cm pH (ở 25 °C): 7.5 (6.3 – 8.2) WBC ≤ 0.05 Hiệu suất: r(WBC) ≥ 0.95; r(HGB) ≥ 0.95; | 1 lít /can | ml | 42.000 | 3.160 | 132.720.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|---------------------------------------------------|-----------------|-------|---------|---------------------------|---------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|-----------|-------|-------------|
| | | | | | | | | | r(LYM) ≥ 0.90; r(GRAN) ≥ 0.90 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | | | | | |
| 17.2 | | Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học | Diatro Dil Diff | D1012 | DIATRON | 240002 263/PC BA-HN | HUNGARY | DIATRON MI PLC | Thành phần: Natri clorua < 1.5% Dung dịch đậm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.0 g/cm ³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 7.0 Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 19.2 (16.5 – 21.5) mS/cm pH (ở 25 °C): 7.2 (6.9 – 7.4) Osm: 310 - 350 mOs/kg PLT ≤ 5 (PLT=2) Hiệu suất: r(WBC) ≥ 0.95; r(HGB) ≥ 0.95; r(RBC) ≥ 0.95; r(MCV) ≥ 0.90; r(PLT) ≥ 0.90 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | 20 lít/can | ml | 1.672.000 | 120 | 200.640.000 |
| 17.3 | | Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học | Diatro Cleaner | D5011 | DIATRON | 240002 262/PC BA-HN | HUNGARY | DIATRON MI PLC | Thành phần: Chất tẩy rửa < 1.0% Dung dịch đậm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.0 g/cm ³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 9.0 Dung môi hữu cơ: | 1 lít /can | ml | 11.000 | 1.830 | 20.130.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|---------------------------------------------------------|---------------------|--------------|----------|---------------------|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----|-------|---------|------------|
| | | | | | | | | | 0% Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 14.6 (13.0 – 17.0) mS/cm pH (ở 25 °C): 9.0 (7.0 – 9.0) PLT ≤ 5 (PLT=1) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | | | | | |
| 17.4 | | Dung dịch rửa máy đậm đặc sử dụng cho các máy huyết học | Diatro Hypoclean CC | D8011 | DIATRO N | 240002 262/PC BA-HN | HUN GAR Y | DIATRON MI PLC | Thành phần: Chất tẩy rửa < 1.0% Natri hypochlorit < 5.0% Natri Hidroxit < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.07 g/cm ³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 13 Dung môi hữu cơ: 0% Thành phần: Sodium hypochlorite: 1.0 - 5.0% (m/m) Sodium hydroxide: 0.3 - 2.0% (m/m) Kết quả phân tích: pH (ở 25 °C): 13.1 (11.5 – 13.5) Hàm lượng natri hypochlorit ≥ 4.5 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | 100 ml/ Lọ | ml | 1.000 | 12.800 | 12.800.000 |
| 17.5 | | Vật liệu kiểm soát mức High | DN35003-SET | DN350 03-SET | DIATRO N | 240002 769/PC BB-HN | HUN GAR Y | DIATRON MI PLC | Đóng gói: 6x3 ml/ Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cicloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | 6x3 ml/ Hộp | ml | 123 | 599.000 | 73.677.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|-------------------------|-------------------|---------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|-------|-----------|-------------|--------------------|
| 17.6 | | Vật liệu kiểm soát mức Low | DN35001-SET | DN35001-SET | DIATRON | 240002769/PCBB-HN | HUNGARY | DIATRON MI PLC | Đóng gói: 6x3 ml/Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cicloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | 6x3 ml/Hộp | ml | 123 | 599.000 | 73.677.000 | |
| 17.7 | | Vật liệu kiểm soát mức Normal | DN35002-SET | DN35002-SET | DIATRON | 240002769/PCBB-HN | HUNGARY | DIATRON MI PLC | Đóng gói: 6x3 ml/Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cicloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | 6x3 ml/Hộp | ml | 123 | 599.000 | 73.677.000 | |
| 17.8 | | Vật liệu chuẩn máy | DL30001-SET | DL30001-SET | DIATRON | 240002769/PCBB-HN | HUNGARY | DIATRON MI PLC | Đóng gói: 2x3 ml/Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cicloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | 2x3 ml/Hộp | ml | 50 | 1.330.000 | 66.500.000 | |
| 18 | PP2600031655 | HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI ĐỒ 6 THÔNG SỐ, Model: EXIAS e 1, HÃNG SX: EXIAS Medical GmbH | | | | | | | | | | | | | 254.640.000 |
| 18.1 | | Thuốc thử định lượng 6 thông số điện giải(không QC) | EXIAS e 1 Cartridge 300 | M000137 | EXIAS e 1 Cartridge 300 | 220003219/PCBB-HN | Áo | EXIAS Medical GmbH | Mục đích sử dụng: để định lượng các chất điện giải Natri (Na+) Kali (K+) Canxi ion hóa (Ca2+) và Clorua (Cl-) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người. - Quy cách: 300 test/hộp | Hộp 300 test | Test | 9.600 | 24.200 | 232.320.000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------|------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------|----------------------|--------|------------|-------------------|
| 18.2 | | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải | EXIAS e 1 QC-1 Quality Control | M0002 93 | EXIAS e 1 QC-1 Quality Control | 220003 222/PC BB-HN | Áo | EXIAS Medical GmbH | - Mục đích sử dụng: dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca2+). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng. | Hộp (30 ống x 2.5 ml) | Ống | 124 | 90.000 | 11.160.000 | |
| 18.3 | | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải | EXIAS e 1 QC-2 Quality Control | M0002 94 | EXIAS e 1 QC-2 Quality Control | 220003 222/PC BB-HN | Áo | EXIAS Medical GmbH | - Mục đích sử dụng: dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca2+). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng. | Hộp (30 ống x 2.5 ml) | Ống | 124 | 90.000 | 11.160.000 | |
| 19 | PP260 00316 56 | SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN | | | | | | | | | | | | | 21.450.000 |
| 19.1 | | Test thử chất gây nghiện | Multi-drug Urine Test Panel MD-U54-MET/THC/AMP/MOP | MD-U54-MET/THC/AMP/MOP | MD-U54-MET/THC/AMP/MOP | 230000 616/PC BB-HN | Trung Quốc | Assure Tech. (Hangzhou) Co., Ltd – Trung Quốc | Test thử chất gây nghiện Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) trong nước tiểu người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA | 25 test/hộp | Test | 1.300 | 16.500 | 21.450.000 | |
| Tổng cộng: 19 phần/lô tương ứng 73 mặt hàng | | | | | | | | | | | | 4.446.972.800 | | | |
| <i>Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng chẵn</i> | | | | | | | | | | | | | | | |

